

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI **DANH SÁCH SV THI HẾT HỌC PHẦN**  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**HỌC KỲ 2 - 2022/2023**

Học phần: **T.Pháp B1\_2**

Mã HP : **FLF 1307B**

Ngày thi: **28.07.2023**

Khoa : **Anh - ĐHNN**

Khóa: **QH2022**

Phòng thi: **710 A2**

| STT | MÃ SỐ SV | HỌ VÀ TÊN SV       | NGÀY SINH  | LỚP - KHÓA HỌC       | ĐIỂM KT | ĐIỂM | ĐIỂM | Chữ ký |
|-----|----------|--------------------|------------|----------------------|---------|------|------|--------|
|     |          |                    |            |                      | TVNF    | Nghe | TB   |        |
| 1   | 22040503 | Nguyễn Khương Duy  | 06/04/2003 | QH.2022.F.1.E13.NN5  |         |      |      |        |
| 2   | 22040526 | Hoàng Ánh Dương    | 19/08/2004 | QH.2022.F.1.E16.NN5  |         |      |      |        |
| 3   | 22040486 | Lý Thu Hà          | 19/07/2004 | QH.2022.F.1.E8.NN4   |         |      |      |        |
| 4   | 22040710 | Mai Thanh Hiền     | 17/01/2004 | QH.2022.F.1.E16.NN5  |         |      |      |        |
| 5   | 22040100 | Tô Thị Ngọc Hồi    | 14/11/2004 | QH.2022.F.1.E7.SP4   |         |      |      |        |
| 6   | 22040241 | Nguyễn Ngọc Huy    | 30/10/2004 | QH.2022.F.1.K1.SP    |         |      |      |        |
| 7   | 22040144 | Đỗ Ngọc Huyền      | 17/10/2004 | QH.2022.F.1.E7.SP4   |         |      |      |        |
| 8   | 21041775 | Bùi Ngọc Linh      | 16/06/2001 | QH.2021.F.1.E8.NN23  |         |      |      |        |
| 9   | 22040467 | Hà Phương Linh     | 25/07/2004 | QH.2022.F.1.E13.NN5  |         |      |      |        |
| 10  | 22040537 | Kim Thùy Linh      | 02/12/2004 | QH.2022.F.1.E9.NN4   |         |      |      |        |
| 11  | 22040432 | Nguyễn Hiền Mai    | 09/06/2004 | QH.2022.F.1.E11.NN4  |         |      |      |        |
| 12  | 22040556 | Nguyễn Ngọc Minh   | 08/08/2004 | QH.2022.F.1.E18.NN5  |         |      |      |        |
| 13  | 22040004 | Nguyễn Hà My       | 29/12/2004 | QH.2022.F.1.E1.SPCLC |         |      |      |        |
| 14  | 22040337 | Trần Nguyệt My     | 08/11/2004 | QH.2022.F.1.E14.NN5  |         |      |      |        |
| 15  | 19040950 | Hoàng Phúc Đại Nam | 20/09/2001 | QH.2020.F.1.E14.NN23 |         |      |      |        |

|    |          |                          |            |                     |  |  |  |  |  |
|----|----------|--------------------------|------------|---------------------|--|--|--|--|--|
| 16 | 22040041 | Nguyễn Vũ Khanh<br>Ngọc  | 08/08/2004 | QH.2022.F.1.E19.SP5 |  |  |  |  |  |
| 17 | 22040376 | Nguyễn Thảo Nguyên       | 05/01/2004 | QH.2022.F.1.E18.NN5 |  |  |  |  |  |
| 18 | 22040398 | Nguyễn Thị Hồng<br>Nhưng | 09/01/2004 | QH.2022.F.1.E8.NN4  |  |  |  |  |  |
| 19 | 22040308 | Tạ Duy Phong             | 12/04/2004 | QH.2022.F.1.E16.NN5 |  |  |  |  |  |
| 20 | 22040655 | Hà Mai Phương            | 02/02/2004 | QH.2022.F.1.E11.NN4 |  |  |  |  |  |
| 21 | 22040363 | Trần Hoàng Mạnh<br>Thế   | 01/03/2004 | QH.2022.F.1.E16.NN5 |  |  |  |  |  |
| 22 | 22040700 | Hồ Quỳnh Trang           | 25/02/2004 | QH.2022.F.1.E10.NN4 |  |  |  |  |  |
| 23 | 22040373 | Trần Thị Thu Trang       | 23/07/2004 | QH.2022.F.1.E7.NN4  |  |  |  |  |  |
| 24 | 22040471 | Lê Minh Vương            | 08/10/2004 | QH.2022.F.1.E13.NN5 |  |  |  |  |  |

Danh sách này có sinh viên. Có mặt: ..... sinh viên.

**Cán bộ coi thi 1:**

**Cán bộ coi thi 2:**